

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

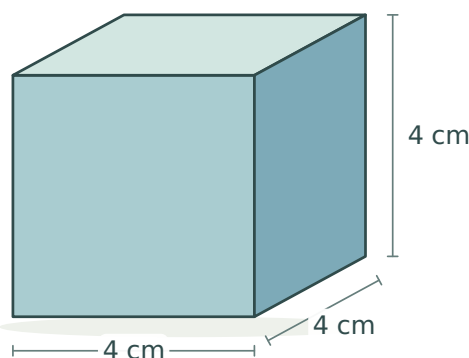
Câu 1 (0,5 điểm). 120% bằng phân số nào?

- A. $\frac{6}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{5}{6}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 2 (0,5 điểm). 0,007 m³ bằng:

- A. 700 cm³ B. 70 000 cm³ C. 7 000 cm³ D. 7 cm³

Câu 3 (0,5 điểm). Một khối lập phương có kích thước như hình. Người ta dán giấy kín 5 mặt của khối đó. Diện tích giấy cần dùng là bao nhiêu? Bỏ qua phần mép dán.



- A. 96 cm² B. 80 cm² C. 64 cm² D. 20 cm²

Câu 4 (0,5 điểm). Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000, một đoạn đường dài 8 cm. Độ dài thật của đoạn đường đó là:

- A. 8 m B. 800 m C. 8 000 m D. 80 m

Câu 5 (0,5 điểm). Pha 2 phần nước chanh với 5 phần nước lọc để được 3,5 lít đồ uống. Lượng nước chanh cần là:

- A. 1 lít B. 2,5 lít C. 0,5 lít D. 1,4 lít

Câu 6 (0,5 điểm). Hiệu hai số là 45; số bé bằng $\frac{2}{5}$ số lớn. Số lớn là:

- A. 30 B. 90 C. 75 D. 15

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $79,08 + 6,957$

b) $82,6 - 39,748$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

c) $9,6 \times 2,35$

d) $91,35 : 3,5$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $6 \text{ km } 8 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km}$

b) $3,045 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

c) $5 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $2 \text{ m}^3 35 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3$

Câu 3 (2 điểm). Một chiếc cặp có giá niêm yết 450 000 đồng. Nhân dịp khai giảng, cửa hàng giảm giá 12%. Hỏi mua chiếc cặp đó sau khi giảm giá phải trả bao nhiêu tiền?

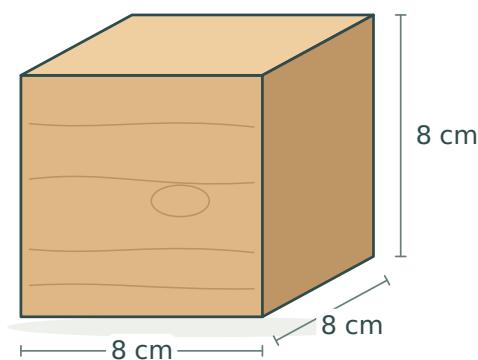
.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một khối gỗ hình lập phương có kích thước như hình. Mỗi xăng-ti-mét khối gỗ nặng 0,5 g.

a) Tính thể tích khối gỗ.

b) Tính khối lượng khối gỗ.

c) Sơn kín tất cả các mặt của khối gỗ. Tính diện tích cần sơn.



.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	B	D	A	C

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Viết $\frac{120}{100}$ rồi rút gọn.

Lời giải: $120\% = \frac{120}{100} = \frac{6}{5}$.

Đáp án: A.

Câu 2. Phương pháp: Dùng $1 \text{ m}^3 = 1\,000\,000 \text{ cm}^3$.

Lời giải: $0,007 \text{ m}^3 = 7\,000 \text{ cm}^3$.

Đáp án: C.

Câu 3. Phương pháp: Tính diện tích một mặt rồi nhân với 5.

Lời giải: $4 \times 4 \times 5 = 80 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp án: B.

Câu 4. Phương pháp: Nhân độ dài trên bản đồ với 1 000 rồi đổi xăng-ti-mét ra mét.

Lời giải: Độ dài thật là: $8 \times 1\,000 = 8\,000 \text{ (cm)} = 80 \text{ m}$.

Đáp án: D.

Câu 5. Phương pháp: Tổng gồm 7 phần bằng nhau; nước chanh chiếm 2 phần.

Lời giải: Một phần: $3,5 : 7 = 0,5 \text{ (lít)}$. Nước chanh: $0,5 \times 2 = 1 \text{ (lít)}$.

Đáp án: A.

Câu 6. Phương pháp: Hiệu ứng với 3 phần, số lớn 5 phần.

Lời giải: $5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$. Số lớn: $45 : 3 \times 5 = 75$.

Đáp án: C.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Đặt thẳng hàng khi cộng trừ; nhân và đặt dấu phẩy; chuyển dấu phẩy của cả hai số khi chia.

Lời giải:

a) $79,080 + 6,957 = 86,037$.

b) $82,600 - 39,748 = 42,852$.

c) $96 \times 235 = 22\,560$, đặt 3 chữ số sau dấu phẩy: $9,6 \times 2,35 = 22,56$.

d) $91,35 : 3,5 = 913,5 : 35 = 26,1$.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ giữa các đơn vị ghi trong từng ý; viết đúng vị trí dấu phẩy khi đổi sang đơn vị lớn hơn.

Lời giải:

- a) $6\text{ km } 8\text{ m} = 6,008\text{ km}$.
- b) $3,045\text{ tấn} = 3\,045\text{ kg}$.
- c) $5\text{ m}^2\, 7\text{ dm}^2 = 5,07\text{ m}^2$.
- d) $2\text{ m}^3\, 35\text{ dm}^3 = 2,035\text{ m}^3$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính số tiền được giảm rồi lấy giá niêm yết trừ số tiền đó.

Lời giải:

Số tiền được giảm là:

$$450\,000 \times 12 : 100 = 54\,000 \text{ (đồng)}.$$

Số tiền phải trả là:

$$450\,000 - 54\,000 = 396\,000 \text{ (đồng)}.$$

Đáp số: 396 000 đồng.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích rồi nhân với khối lượng của một xăng-ti-mét khối gỗ; diện tích cần sơn là diện tích toàn phần.

Lời giải:

a) Thể tích khối gỗ là:

$$8 \times 8 \times 8 = 512 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

b) Khối lượng khối gỗ là:

$$512 \times 0,5 = 256 \text{ (g)}.$$

c) Diện tích cần sơn là:

$$8 \times 8 \times 6 = 384 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp số: a) 512 cm^3 ; b) 256 g ; c) 384 cm^2 .

Chấm điểm: Thể tích: 0,5 điểm; khối lượng: 0,75 điểm; diện tích cần sơn và đáp số: 0,75 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.